BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 10/10/2024

09/10/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,281.85	0.78%	1,351.97	0.96%	231.77	0.11%
Tổng KLGD (tr. cp)	**677.17**	**-0.27%**	**328.33**	**26.75%**	**46.05**	**-32.05%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**643.62**	**-1.08%**	**304.90**	**20.31%**	**41.80**	**-36.09%**
TB 20 phiên (tr. cp)	644.13	-0.08%	260.30	17.14%	52.20	-19.93%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**17,094**	**8.62%**	**10,387**	**38.63%**	**906**	**-37.08%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**16,044**	**7.13%**	**9,600**	**32.24%**	**852**	**-39.36%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,776	8.58%	7,630	25.82%	1,009	-15.59%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	255	57%	22	73%	74	35%
Số mã giảm	114	26%	7	23%	68	32%
Số mã đứng giá	78	17%	1	3%	68	32%

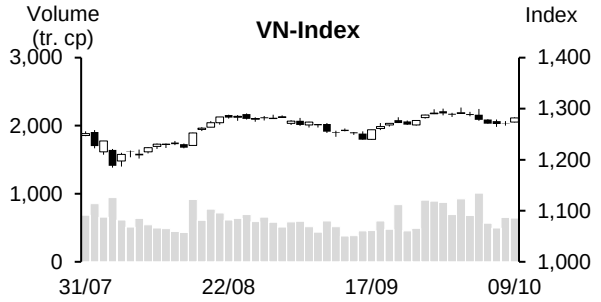

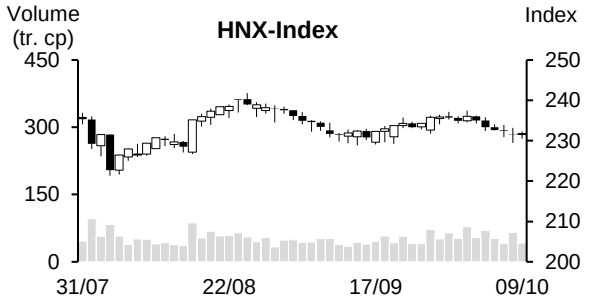

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Dòng tiền bắt đáy nhập cuộc, VN-Index thành công vượt mốc 1,280 điểm. Thị trường khởi sắc ngay từ phiên sáng và đà tăng được nới rộng dần về cuối phiên. Thanh khoản có sự cải thiện so với phiên hôm qua với lực cầu có xu hướng tập trung chủ yếu ở các cổ phiếu trụ để kéo chỉ số như ngân hàng, thép, bất động sản, thực phẩm đồ uống, công nghệ. Sắc xanh cũng lan tỏa đến một số nhóm vốn hóa vừa và nhỏ như hóa chất, xây dựng, vận tải biển, dệt may. Trong khi đó, dầu khí là một trong những nhóm hiếm hoi đi ngược thị trường trong phiên hôm nay do chịu sức ép từ việc giá dầu thế giới giảm mạnh. Về giao dịch khối ngoại, khối này có phiên bán ròng thứ tư liên tiếp, nhưng giá trị bán ròng cũng giảm xuống mức thấp nhất trong 4 phiên vừa qua.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index xuất hiện nến tăng đặc vượt 1279 cho khả năng đã có đáy nhịp chỉnh. Dòng tiền chưa lan tỏa tốt khiến khối lượng còn thấp là điểm trừ của phiên nay, sẽ cần cải thiện hơn trong những phiên tới. Với tín hiệu này, chỉ số khả năng sẽ lần nữa lên thử thách ngưỡng tâm lý 1300. Đối với chỉ số HNX-Index, tín hiệu vẫn chưa có gì khác đi khi chỉ mới có phiên tăng nhẹ trở lại tạo nến dạng giằng co Spinning, sẽ cần một nến tăng tốt vượt 234 để xác nhận đáy. Chiến lược chung có thể giữ tỷ trọng, ưu tiên chú ý các nhóm như Ngân hàng, Chứng khoán, Công nghệ, Cao su, Thép, Chăn nuôi heo.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua DBC

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DBC	Mua	10/10/2024	30.20	30.20	0.0%	32.0	6.0%	28.6	-5.3%	Tín hiệu bật tăng tốt

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PHR	Mua	29/08/2024	58.70	58.20	0.9%	62.5	7.4%	55.5	-4.6%	
2	ELC	Mua	18/09/2024	24.45	23.80	2.7%	26	9.2%	22.6	-5%	
3	FPT	Mua	19/09/2024	135.40	134.60	0.6%	155	15.2%	129	-4%	
4	BSR	Mua	23/09/2024	24.19	23.812	1.6%	27	13.4%	22.7	-5%	
5	MSN	Mua	26/09/2024	77.00	75.5	2.0%	85	12.6%	72.5	-4%	
6	BID	Mua	01/10/2024	49.45	49.7	-0.5%	55	11%	47.5	-4%	
7	BWE	Mua	03/10/2024	45	45.65	-1.4%	51	12%	43.5	-5%	
8	MBB	Mua	07/10/2024	25.6	25.1	2.0%	28	12%	24.2	-4%	
9	VCI	Mua	08/10/2024	37.4	37.6	-0.5%	41	9%	35.6	-5%	
10	HAH	Mua	09/10/2024	42.1	41.45	1.6%	45	9%	39.7	-4%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

UOB: Đà tăng trưởng tiếp tục duy trì

Số liệu do Tổng cục Thống kê (GSO) công bố ngày 6/10 cho thấy GDP thực tế của Việt Nam tăng trưởng mạnh hơn dự kiến trong quý III/2024, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước, vượt trội hơn so với mức dự báo trung bình của thị trường là 6,1% và dự báo của UOB là 5,7%. Đây là tốc độ tăng trưởng cao nhất kể từ quý III/2022, khi các hoạt động phục hồi mạnh mẽ sau thời kỳ suy thoái của đại dịch. Kết quả mới nhất này đã góp phần mở rộng mức tăng 7,09% (đã điều chỉnh) trong quý II/2024.

Bất chấp sự tàn phá của cơn bão Yagi, tăng trưởng GDP từ đầu năm tới hiện tại đã đạt 6,8%, nhờ vào nền cơ sở thấp, cũng như mức tăng trưởng mạnh mẽ trong cả lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ trong năm 2024. Với đà tăng trưởng tiếp tục duy trì, Ngân hàng UOB (Singapore) vừa điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam cả năm lên 6,4%.

Lợi nhuận trước thuế big4 ngân hàng gần 120.000 tỷ, nợ xấu 86.000 tỷ

Trên cơ sở số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của khối ngân hàng thương mại Nhà nước, bao gồm: Vietcombank, Agribank, VietinBank và BIDV và các báo cáo gửi Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm 31/12/2023, qua đó cho thấy, đến cuối năm 2023, tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (tổng nguồn vốn) của khối ngân hàng thương mại Nhà nước đạt 8.218.023 tỷ đồng, tăng 7,9% so với cuối năm 2022. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước đạt 173.201 tỷ đồng, giảm 28,3% so với cuối năm 2022. Tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác đạt 1.111.458 tỷ đồng, tăng 14,5% so với cuối năm 2022. Cho vay khách hàng của 4 ngân hàng thương mại Nhà nước đến cuối năm 2023 đạt 5.938.588 tỷ đồng, tăng 12,9% so với cuối năm 2022.

Theo báo cáo, chất lượng tín dụng được đảm bảo, nợ xấu so với tổng dư nợ năm 2023 là 86.000 tỷ đồng, tăng 10,5% so cuối năm 2022; tỷ lệ nợ xấu năm 2023 là 1,29% (năm 2022 là 1,32%).

Về kết quả kinh doanh, tổng doanh thu năm 2023 của nhóm big4 đạt 662.987 tỷ đồng, tăng 19,3% so với năm 2022. Lợi nhuận trước thuế đạt 119.682 tỷ đồng, tăng 15,1% so với năm 2022.

134 doanh nghiệp Nhà nước lỗ hơn 115.000 tỷ đồng

Theo báo cáo của Chính phủ, tính đến cuối 2023, 134 doanh nghiệp có vốn Nhà nước lỗ lũy kế 115.270 tỷ đồng (khoảng 4,6 tỷ USD). Mức lỗ lũy kế này gấp 1,7 lần so với ghi nhận cuối năm 2022 (gần 69.900 tỷ đồng). Trong đó, 72 doanh nghiệp lỗ phát sinh hơn 33.700 tỷ đồng. Chẳng hạn, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) tiếp tục lỗ 26.700 tỷ đồng năm 2023, tăng 29% so với khoản lỗ một năm trước đó.

Số các doanh nghiệp lĩnh vực vận tải chưa phục hồi sau những ảnh hưởng nặng nề từ dịch Covid-19. Trong đó, Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng không Việt Nam (Vietnam Airline) lỗ hơn 8.850 tỷ đồng trong hai năm (2022-2023). 2023 cũng là năm rất khó khăn với ngành xi măng do sản lượng, giá bán giảm. Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM) lỗ 1.078 tỷ đồng trong năm này.

Ở chiều ngược lại, các doanh nghiệp có lãi trên 5.000 tỷ đồng chủ yếu là các tập đoàn, tổng công ty. Chẳng hạn, trong lĩnh vực năng lượng, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) lãi trước thuế gần 56.400 tỷ đồng; Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) lãi sau thuế 6.329 tỷ.

Trong lĩnh vực hàng hải, Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn - nhà khai thác cảng container lớn nhất nước - lãi 5.072 tỷ đồng. Tương tự, Tập đoàn Công nghiệp viễn thông quân đội (Viettel) lãi trước thuế 46.331 tỷ đồng, tăng 2% so với năm 2022. Ngoài ra, một số đơn vị lãi trên nghìn tỷ đồng, như VNPT là 2.931 tỷ và Mobifone 1.958 tỷ đồng.

Tính chung 671 doanh nghiệp Nhà nước, nhóm này vẫn lãi gần 211.200 tỷ đồng, giảm 13% so với năm 2022. Trong đó, khối các tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ - con chiếm tới 90%, lãi trên 188.800 tỷ đồng. Song, hiệu quả kinh doanh tính qua tỷ lệ lãi trước thuế trên vốn chủ sở hữu hay tổng tài sản, đều giảm so với năm 2022.

Tính đến cuối 2023, vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp Nhà nước là hơn 1,8 triệu tỷ đồng, trong đó giá trị vốn Nhà nước đầu tư khoảng 1,7 triệu tỷ. Năm ngoái, các doanh nghiệp này nộp ngân sách hơn 365.500 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

Hòa Phát đã nộp 10.000 tỷ đồng vào ngân sách Nhà nước trong 9 tháng 2024

Theo thông tin từ tập đoàn Hòa Phát (mã chứng khoán: HPG), công ty đã nộp vào ngân sách Nhà nước 10.000 tỷ đồng trong 9 tháng đầu năm, tăng 65% so với cùng kỳ năm trước. Cuối năm nay, dự kiến số nộp ngân sách của Tập đoàn Hòa Phát là hơn 15.000 tỷ đồng. Khi Dung Quất 2 hoàn thành việc đầu tư xây dựng tiếp phân kỳ II, số nộp ngân sách năm 2025 dự kiến trên 20.000 tỷ đồng.

PVTrans vượt kế hoạch lợi nhuận năm sau 9 tháng

9 tháng đầu năm, Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans - Mã: PVT) ước tính doanh thu đạt 8.100 tỷ đồng, tăng 21% so với cùng kỳ còn lợi nhuận trước thuế đi ngang, ước đạt 1.200 tỷ đồng. Nộp ngân sách Nhà nước đạt 380 tỷ đồng, tương đương 146% kế hoạch 9 tháng. Tính riêng quý III, PVTrans ước đạt 2.576 tỷ đồng doanh thu, lãi trước thuế 348 tỷ đồng; tăng gần 1% về doanh thu song giảm 13% về lợi nhuận so với cùng kỳ năm ngoái.

Năm nay, doanh nghiệp lên kế hoạch doanh thu 8.800 tỷ đồng, lãi trước thuế 950 tỷ đồng. Như vậy, sau ba quý, PVTrans đã thực hiện được 92% chỉ tiêu doanh thu và vượt 26% mục tiêu lợi nhuận của năm.

BAF muốn huy động hơn 1.000 tỷ đồng từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ

CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam (Mã: BAF) vừa công bố tài liệu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Theo đó, BAF muốn chào bán tối đa 65 triệu cổ phiếu riêng lẻ cho các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp mà không giới hạn số lượng. Giá chào bán là 15.500 đồng/cp, thấp hơn 30% giá chốt phiên 8/10 là 22.200 đồng/cp và cao hơn 26% giá trị sổ sách của cổ phiếu BAF theo báo cáo hợp nhất soát xét bán niên 2024. Cổ phiếu sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2024 – 2025 . Nếu đợt phát hành thành công, BAF sẽ nâng vốn điều lệ từ 2.390 tỷ đồng lên 3.040 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, Vietnambiz

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	42,500	2.16%	0.08%
HPG	27,500	2.04%	0.07%
ACB	26,250	2.94%	0.06%
BID	49,450	1.12%	0.06%
VIC	41,600	1.71%	0.05%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	12,400	3.33%	0.09%
SHS	15,700	1.95%	0.08%
VCS	63,500	1.93%	0.06%
IDC	56,400	0.89%	0.05%
CEO	15,300	1.32%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	91,000	-0.55%	-0.05%
MWG	64,200	-1.53%	-0.03%
VNM	67,800	-0.59%	-0.02%
HDB	27,000	-0.74%	-0.01%
PLX	44,400	-0.56%	-0.01%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	41,300	-1.20%	-0.08%
BCF	36,400	-6.67%	-0.03%
NTP	60,900	-0.98%	-0.03%
VNR	23,100	-2.12%	-0.03%
DHT	70,000	-1.27%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	20,250	0.75%	49,597,660
HPG	27,500	2.04%	41,639,882
TCB	24,650	1.02%	21,680,801
MWG	64,200	-1.53%	20,856,754
ACB	26,250	2.94%	20,014,266

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,700	1.95%	8,906,974
PVS	41,300	-1.20%	4,151,665
MBS	30,100	0.33%	4,059,917
HUT	16,500	0.61%	2,110,878
CEO	15,300	1.32%	2,006,858

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MWG	64,200	-1.53%	1,339.5
HPG	27,500	2.04%	1,138.1
VPB	20,250	0.75%	1,000.0
MSN	77,000	2.39%	639.2
STB	34,150	1.34%	601.0

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	41,300	-1.20%	171.7
SHS	15,700	1.95%	138.6
MBS	30,100	0.33%	121.6
IDC	56,400	0.89%	47.8
BVS	41,100	-0.72%	45.4

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIC	5,780,732	236.43
HDB	6,530,000	176.66
HPG	4,228,049	114.15
KDC	1,400,000	71.12
ACB	2,020,000	49.86

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TTL	1,870,000	15.15
BAB	945,000	11.34
DNP	342,000	7.52
LBE	272,300	5.77
HUT	287,125	4.46

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	68.65	2,278.58	71.02	2,323.58	(2.37)	(44.99)
HNX	2.20	53.27	2.70	80.38	(0.50)	(27.10)
Tổng 2 sàn	**70.85**	**2,331.86**	**73.72**	**2,403.95**	**(2.87)**	**(72.10)**

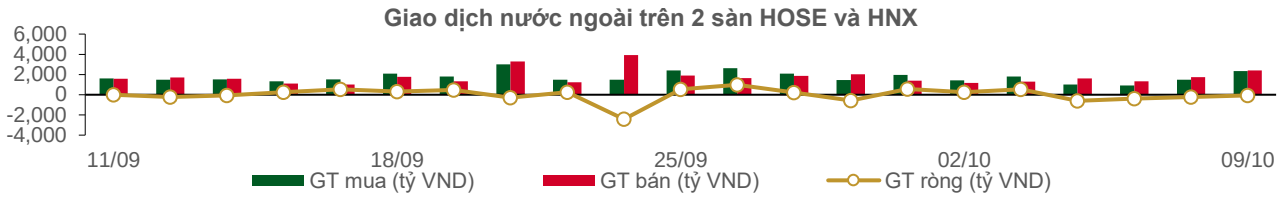

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	27,500	11,051,412	302.21
TCB	24,650	11,040,900	270.78
MWG	64,200	2,233,490	143.21
FPT	135,400	1,042,150	140.95
VCB	91,000	1,498,300	136.53

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MBS	30,100	491,800	14.68
SHS	15,700	629,100	9.79
PVS	41,300	100,700	4.16
BVS	41,100	94,300	3.85
TNG	24,600	151,500	3.69

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VPB	20,250	19,244,302	387.74
MWG	64,200	4,603,748	295.63
STB	34,150	5,158,000	174.82
VCB	91,000	1,875,525	170.90
MSN	77,000	1,621,921	124.30

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	41,300	1,304,400	53.96
SHS	15,700	1,039,700	16.13
VGS	38,200	92,100	3.52
NTP	60,900	26,700	1.63
MBS	30,100	31,000	0.93

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	27,500	8,660,611	236.85
TCB	24,650	7,993,900	196.06
FPT	135,400	534,550	72.30
DBC	30,200	2,175,800	64.99
VHM	42,500	993,917	42.01

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	30,100	460,800	13.76
TNG	24,600	150,100	3.65
PVI	46,000	68,500	3.15
BVS	41,100	75,700	3.08
IDC	56,400	52,800	2.98

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	20,250	(14,076,902)	(283.65)
MWG	64,200	(2,370,258)	(152.42)
HDB	27,000	(3,727,600)	(100.78)
CTG	36,100	(1,767,100)	(63.72)
STB	34,150	(1,479,100)	(49.83)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	41,300	(1,203,700)	(49.80)
SHS	15,700	(410,600)	(6.34)
VGS	38,200	(82,100)	(3.14)
NTP	60,900	(26,700)	(1.63)
SLS	186,000	(2,894)	(0.55)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	23,720	0.9%	302,789	7.14
FUEMAV30	16,290	1.1%	516	0.01
FUESSV30	16,990	2.1%	2,212	0.04
FUESSV50	20,230	1.2%	19,826	0.40
FUESSVFL	22,200	0.9%	437,007	9.65
FUEVFVND	34,250	2.4%	1,068,877	35.69
FUEVN100	18,200	0.9%	56,046	1.01
FUEIP100	8,600	0.0%	5	0.00
FUEKIV30	9,100	2.2%	2,000	0.02
FUEDCMID	12,070	0.2%	80,500	0.97
FUEKIVFS	13,240	1.2%	600	0.01
FUEMAVND	14,070	0.5%	400	0.01
FUEFCV50	12,190	-1.0%	5,202	0.06
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	12,670	0.8%	100	0.00
FUEABVND	10,100	0.0%	0	0.00
Tổng cộng			**1,976,080**	**55.00**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	4.90	0.10	4.80
FUEMAV30	0.00	0.00	0.00
FUESSV30	0.00	0.00	(0.00)
FUESSV50	0.37	0.01	0.36
FUESSVFL	2.22	4.79	(2.57)
FUEVFVND	24.64	25.13	(0.49)
FUEVN100	0.61	0.16	0.45
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.02	0.00	0.01
FUEDCMID	0.89	0.04	0.85
FUEKIVFS	0.00	0.01	(0.01)
FUEMAVND	0.00	0.01	(0.01)
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	**33.66**	**30.25**	**3.41**

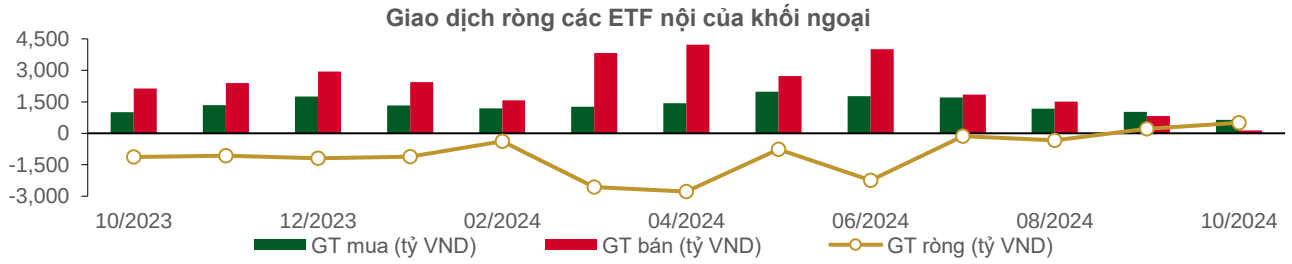

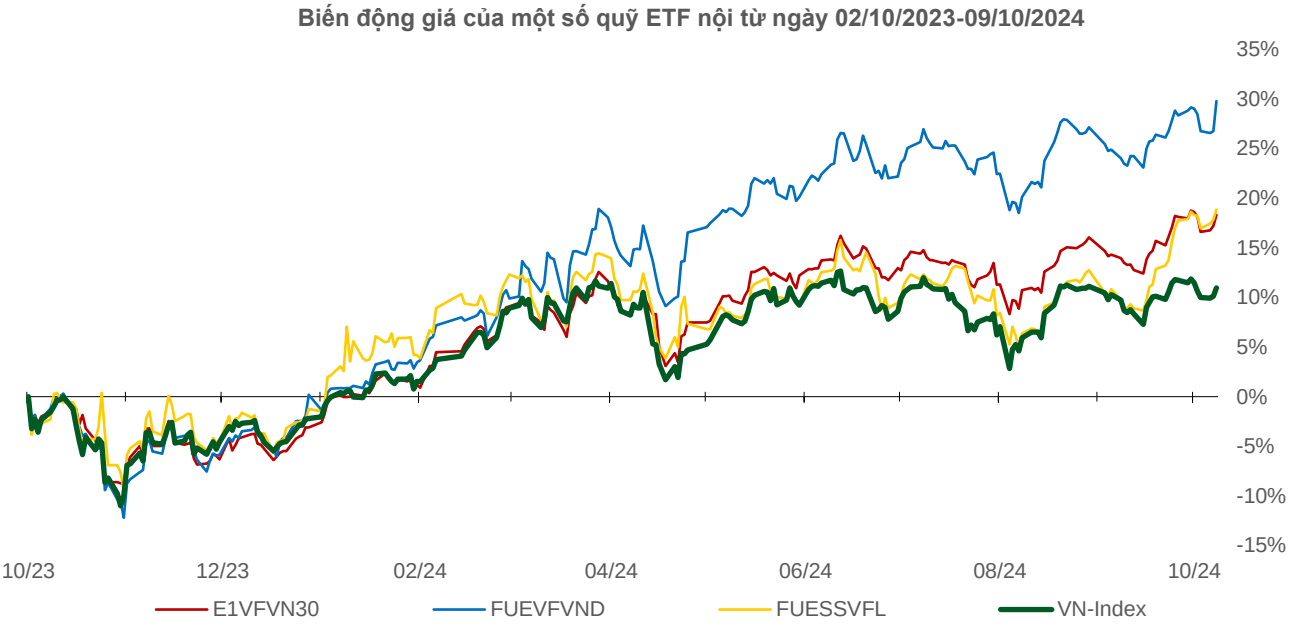

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2402	70	133.3%	67,780	1	26,250	159	89	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	6,020	2.4%	22,860	90	135,400	5,771	(249)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,710	1.4%	19,920	41	135,400	3,728	18	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,770	5.4%	42,720	56	135,400	1,463	(307)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2332	430	10.3%	135,490	29	27,500	343	(87)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	560	0.0%	28,080	57	27,500	339	(221)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	500	-2.0%	43,650	90	27,500	261	(239)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,460	11.5%	57,190	85	27,500	839	(621)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	710	1.4%	12,660	41	27,500	632	(78)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,590	3.9%	71,290	222	27,500	803	(787)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	460	4.6%	54,260	146	27,500	221	(239)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	10	0.0%	152,230	1	27,500	0	(10)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	60	0.0%	240,030	34	27,500	6	(54)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,680	4.4%	86,680	90	25,600	1,583	(97)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	2,070	4.6%	45,510	222	25,600	1,682	(388)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,630	5.8%	28,970	56	25,600	1,420	(210)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,910	1.6%	115,810	146	25,600	1,483	(427)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2317	700	0.0%	40	85	77,000	231	(469)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,020	5.2%	28,900	146	77,000	598	(422)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	420	31.3%	131,500	34	77,000	233	(187)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	400	25.0%	381,120	64	77,000	167	(233)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,490	-5.7%	760,260	90	64,200	1,360	(130)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,000	-7.0%	159,340	222	64,200	1,768	(232)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,000	-23.7%	187,950	56	64,200	823	(177)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,510	-16.6%	176,590	146	64,200	1,202	(308)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	10	-66.7%	100,830	1	64,200	3	(7)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2315	680	4.6%	2,900	85	12,950	279	(401)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	750	-2.6%	12,530	85	10,800	70	(680)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	460	4.6%	38,780	90	34,150	342	(118)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	1,210	0.0%	90,200	85	34,150	630	(580)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	1,020	5.2%	19,430	41	34,150	1,035	15	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	2,050	0.0%	170,900	222	34,150	1,939	(111)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	1,240	4.2%	1,510	56	34,150	1,128	(112)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,410	1.4%	68,590	146	34,150	1,139	(271)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	1,260	9.6%	35,620	34	34,150	1,138	(122)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	1,200	7.1%	4,300	1	34,150	1,327	127	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	710	7.6%	34,510	64	34,150	601	(109)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2402	430	7.5%	163,320	64	24,650	172	(258)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	1,820	-1.1%	87,440	56	17,600	1,679	(141)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	400	0.0%	1,450	85	42,500	37	(363)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,520	11.0%	25,820	146	42,500	982	(538)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,130	0.9%	4,800	56	42,500	805	(325)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	940	23.7%	359,320	34	42,500	790	(150)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	550	22.2%	67,430	64	42,500	309	(241)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	500	-2.0%	257,890	90	19,200	397	(103)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	830	-5.7%	262,750	222	19,200	644	(186)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2403	10	0.0%	15,900	1	19,200	0	(10)	20,510	1.7	10/10/2024
CVIB2404	120	-7.7%	112,950	34	19,200	38	(82)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2314	330	-2.9%	3,350	85	41,600	37	(293)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	460	18.0%	37,820	56	41,600	236	(224)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	190	5.6%	58,930	64	41,600	85	(105)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	10	0.0%	0	1	41,600	0	(10)	45,000	4.0	10/10/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVNM2311	300	-9.1%	29,360	90	67,800	48	(252)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	350	0.0%	106,390	85	67,800	7	(343)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,430	0.0%	29,410	222	67,800	893	(537)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	500	-7.4%	4,260	56	67,800	258	(242)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	270	-3.6%	32,640	34	67,800	72	(198)	72,530	3.9	12/11/2024
CVNM2404	120	-20.0%	25,880	1	67,800	114	(6)	67,690	3.9	10/10/2024
CVPB2315	160	6.7%	162,160	90	20,250	90	(70)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2319	560	3.7%	27,820	85	20,250	185	(375)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,350	4.7%	44,720	222	20,250	1,078	(272)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	1,020	5.2%	86,550	56	20,250	838	(182)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,420	5.2%	93,300	146	20,250	1,106	(314)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	310	10.7%	99,970	1	20,250	379	69	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	520	13.0%	66,600	34	20,250	423	(97)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	600	9.1%	99,090	64	20,250	435	(165)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2320	100	11.1%	15,700	85	18,500	0	(100)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	270	0.0%	10,370	56	18,500	53	(217)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	280	-3.5%	29,670	146	18,500	94	(186)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	30	-25.0%	52,050	34	18,500	1	(29)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	10	0.0%	2,070	1	18,500	0	(10)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
VPB	HOSE	20,250	24,600	02/10/2024	13,698
SAB	HOSE	56,400	70,700	26/09/2024	4,544
KDH	HOSE	37,700	43,700	25/09/2024	835
CTG	HOSE	36,100	40,200	18/09/2024	20,759
HPG	HOSE	27,500	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	29,300	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	12,950	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	24,650	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	11,953	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	46,800	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	19,650	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	67,800	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	21,500	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	13,450	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	48,490	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	33,650	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	43,300	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	11,650	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	72,700	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	71,500	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	24,191	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	62,400	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	47,100	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	115,000	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	47,250	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	27,700	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	27,000	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	25,650	38,550	04/04/2024	132
MSB	HOSE	12,900	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	19,200	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	42,500	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	45,000	55,900	17/01/2024	318

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

SIP	HOSE	73,300	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	28,150	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	56,400	56,000	10/01/2024	2,212
VCB	HOSE	91,000	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	49,450	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	25,600	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,600	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	12,650	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	26,250	31,952	10/01/2024	18,261
STB	HOSE	34,150	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	33,600	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,800	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	64,200	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	177,100	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	45,500	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	94,400	101,000	10/01/2024	2,357
PLX	HOSE	44,400	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	41,300	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	40,500	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	18,500	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: 1900 25 23 58 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060